

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÀ AN GIANG

An Giang Ferry Company

Số 360 Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: (076) 3842134 – Fax: (076) 3842723 - Email: ptvpag_842134@yahoo.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018



Theo Thông Tư 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.685.871.959	94.314.388.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.365.343.012	61.813.064.565
1. Tiền	111		4.365.343.012	3.813.064.565
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		1.859.872.224	2.928.119.383
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.505.470.788	884.945.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.437.490.360	20.304.324.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	312.936.560	220.608.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3b	1.722.753.800	841.613.800
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3d	15.401.800.000	19.242.102.265
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.3e		
IV. Hàng tồn kho	140		10.859.823.587	10.942.351.400
1. Hàng tồn kho	141	V.4	10.859.823.587	10.942.351.400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.023.215.000	1.254.647.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.023.215.000	237.493.056
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		1.017.154.844
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.644.615.159	289.957.090.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		100.296.745.505	120.083.543.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	99.126.506.050	118.913.304.307
- Nguyên giá	222		328.771.386.183	328.209.560.468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.644.880.133)	(209.296.256.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.170.239.455	1.170.239.455
- Nguyên giá	228		1.170.239.455	1.170.239.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.156.517.609	155.682.194.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	193.156.517.609	155.682.194.881
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.191.352.045	14.191.352.045
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.808.647.955)	(10.808.647.955)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		399.330.487.118	384.271.479.548

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.710.113.263	24.047.574.433
I. Nợ ngắn hạn	310		30.399.774.717	18.771.813.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.563.082.922	5.836.203.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			41.567.760
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.919.997.560	1.308.251.717
4. Phải trả người lao động	314		5.816.587.992	753.194.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			200.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	15.336.215	129.639.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	12.535.868.780	6.576.761.392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		548.901.248	3.926.195.473
II. Nợ dài hạn	330		6.310.338.546	5.275.761.283
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	6.166.857.863	5.132.280.600
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		143.480.683	143.480.683
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	362.620.373.855	360.223.905.115
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.620.373.855	360.223.905.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.223.905.115	360.223.905.115
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		360.223.905.115	360.223.905.115
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.396.468.740	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.396.468.740	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		399.330.487.118	384.271.479.548

Người lập biểu

Nguyễn Kim Thư

Kế toán trưởng

Phan Hữu Hiền

Lập ngày 7... tháng 7... năm 2018

Chủ tịch

Phạm Châu Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		49.873.116.466	45.179.839.083	104.356.105.294	96.696.112.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.873.116.466	45.179.839.083	104.356.105.294	96.696.112.604
4. Giá vốn hàng bán	11		46.080.080.319	42.605.947.544	95.429.004.714	89.565.453.264
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.793.036.147	2.573.891.539	8.927.100.580	7.130.659.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		638.345.594	1.316.073.930	1.081.332.906	2.102.355.298
7. Chi phí tài chính	22		66.101.353	95.680.555	128.401.000	183.937.358
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.459.921.745	3.360.584.792	7.708.276.024	6.684.131.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		905.358.643	433.700.122	2.171.756.462	2.364.945.723
11. Thu nhập khác	31		707.370.759	88.057.096	968.907.675	385.702.025
12. Chi phí khác	32		145.078.212		145.078.212	494.879.287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		562.292.547	88.057.096	823.829.463	(109.177.262)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.467.651.190	521.757.218	2.995.585.925	2.255.768.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		293.530.238	104.351.444	599.117.185	451.153.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.174.120.952	417.405.774	2.396.468.740	1.804.614.769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Nguyễn Kim Crow

Kế toán trưởng


Phan Hữu Kiên

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2018

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.113.948.834	24.295.458.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.269.982.816)	(29.969.589.368)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.006.216.007)	(10.138.754.865)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(302.909.325)	(212.790.112)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.347.249.667	(33.300.256.621)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.611.630.862)	16.336.799.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.270.459.491	(32.989.133.320)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(561.943.819)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(38.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			60.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638.345.594	1.316.073.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.923.598.225)	22.816.073.930
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		774.442.950	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.590.000)	(451.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		322.852.950	(451.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.669.714.216	(10.624.649.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.695.628.796	111.736.533.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		62.365.343.012	101.111.884.140

Người lập biểu


Nguyễn Kim Anh

Kế toán trưởng


Phan Hữu Hiền

Lập ngày 7... tháng 7... năm 2018

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải, thương mại.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: không có.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của công ty đặt tại 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hoà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Cửa hàng xăng dầu phà An Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - XNCK Giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ Kế toán DN do BTC ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu DH.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chia ra tính đến thời điểm của tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí đã chia ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

NHÓM TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi trên sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo PP giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó.

Cổ tức sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả HĐKD riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hoạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.859.872.224	2.928.119.383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.505.470.788	884.945.182
- Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	62.365.343.012	61.813.064.565

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Đầu tư góp vốn vào đ.vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
--------------------------	----------------	----------------

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	312.936.560	220.608.930
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.722.753.800	841.613.800
d) Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	15.401.800.000	19.242.102.265
+ Sở Tài chính tạm mượn vốn đầu tư XDCH	15.000.000.000	18.752.747.000
+ Các khoản dự thu TCNH		214,084,722
+ Tạm ứng CBCNV	401.800.000	275.270.543
e) Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	17.437.490.360	20.304.324.995

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng

4. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	9.757.253.597	10.377.965.166
- Công cụ, dụng cụ;	612.024.449	308.917.622
- Hàng hóa;	490.545.541	255.468.612
Cộng	10.859.823.587	10.942.351.400

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5. Tài sản dở dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản dở dang	173.936.575.985		149.260.888.087	
+ DA.ĐT944-03: Chi phí giải phóng mặt bằng ĐT 944	52.621.651.477		52.201.952.777	
+ DA.ĐT944-11: Thi công gói thầu 21 - Đoạn Hương Lộ 1-> Trường TH 'B 'ATT	37.392.911.817		34.616.439.090	
+ DA.ĐT944-31: Thi công Gói thầu số 23 từ Cầu Rạch Sen - Ngã Ba Cựu Hội ĐT 944	30.604.164.545		23.485.143.636	
+ DA.ĐT944-21: Thi công Gói thầu số 22 Đoạn từ Trường Tiểu học -> Cầu Rọc Sen	28.206.967.272		17.646.031.818	
- Sửa chữa lớn TSCĐ - XNCK thực hiện	19.219.941.624		6.421.306.794	
+ CK_ĐMPONTON300: CT đóng mới ponton 300 tấn	4.238.630.805			
+ CK_HCPONTON300T: CT hoán cải ponton AG 11630 phà TG - PGV 513	2.909.314.181			
+ CK_SXCAU.TG: CT sản xuất cầu dẫn bến Thuận Giang	2.691.990.893		946.349.489	
+ CK_HCPHA.P60: CT hoán cải phà P60 (KG-00761)	2.180.071.868		1.837.890.292	
+ CK_SCPHA.X100: CT s/c trên đà và thay máy chính phà B01 (AG-22350) X100			1.743.886.573	
+ CK_HCPHA.A50: CT hoán cải phà C06 (AG-22048) A50 - PGV 372			1.075.773.287	
Cộng	193.156.517.609		155.682.194.881	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	68.281.431.252	2.705.536.202	255.958.342.294	1.264.250.720			328.209.560.468
- Mua trong năm			1.595.481.453				1.595.481.453
- Đầu tư XDCB hoàn		62.022.374					62.022.374
- Tăng khác						7.800.000	117.800.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1.213.478.112				1.213.478.112
- Giảm khác							
Số cuối năm	68.281.431.252	2.767.558.576	256.340.345.635	1.264.250.720		7.800.000	328.771.386.183
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	23.027.450.117	1.359.081.692	183.695.987.508	1.213.736.844			209.296.256.161
- Khấu hao trong năm	2.190.514.876	218.918.234	19.117.043.596	35.625.378			21.562.102.084
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			1.213.478.112				1.213.478.112
- Giảm khác							

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số cuối năm	25.217.964.993	1.577.999.926	201.599.552.992	1.249.362.222			229.644.880.133
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	45.253.981.135	1.346.454.510	72.262.354.786	50.513.876			118.913.304.307
- Tại ngày cuối năm	43.063.466.259	1.189.558.650	54.740.792.643	14.888.498		7.800.000	99.126.506.050

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	1.170.239.455						1.170.239.455
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Tại ngày cuối năm	1.170.239.455						1.170.239.455

Cuối năm

Đầu năm

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn

1.023.215.000

237.493.056

Cộng

1.023.215.000

237.493.056

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay dài hạn

6.166.857.863

1.937.757.263

903.180.000

5.132.280.600

Cộng

6.166.857.863

1.937.757.263

903.180.000

5.132.280.600

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

10. Phải trả người bán

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

9.563.082.922

5.836.203.443

+ Chi tiết cho từng đối tượng;

9.563.082.922

5.836.203.443

Cộng

9.563.082.922

5.836.203.443

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	(1.017.154.844)	3.623.281.256	1.541.878.744	1.064.247.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.330.815	599.117.185	321.917.762	293.530.238
- Thuế thu nhập cá nhân	1.291.920.902	1.412.215.214	2.702.817.243	1.318.873
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.151.872.866	590.972.085	560.900.781
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		11.000.000	11.000.000	
Cộng	291.096.873	6.797.486.521	5.168.585.834	1.919.997.560

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

12. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn;		443.739.767
- Bảo hiểm xã hội;	11.769.224	9.873.045
- Bảo hiểm y tế;	6.803.278	7.597.181
- Bảo hiểm thất nghiệp;	789.055	625.284
- Bảo hiểm TNLĐ và BNN	111.767	59.760
- Phải trả khác (tạm thu lớp học CCM, TMT)	70.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12.516.325.456	6.114.866.355
Cộng	12.535.868.780	6.576.761.392

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

13. Doanh thu chưa thực hiện**a) Các khoản dự thu chưa thực hiện**

- Doanh thu nhận trước;	15.336.215	129.639.365
Cộng	15.336.215	129.639.365

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	360.139.405.370												360.139.405.370
- Tăng vốn trong năm trước	177.890.145												177.890.145
- Lãi trong năm trước							1.804.614.769						1.804.614.769
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	360.223.905.115												360.223.905.115
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2.396.468.740						2.396.468.740
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	360.223.905.115						2.396.468.740						362.620.373.855

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360.223.905.115	360.139.405.370
+ Vốn góp tăng trong năm		177.890.145
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	360.223.905.115	360.317.295.515
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
d) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;	104.356.105.294	96.696.112.604
Cộng	104.356.105.294	96.696.112.604
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	85.910.161.827	89.565.453.264
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
Cộng	85.910.161.827	89.565.453.264
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1.081.332.906	2.102.355.298
Cộng	1.081.332.906	2.102.355.298
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Chi phí tài chính khác.	128.401.000	183.937.358
Cộng	128.401.000	183.937.358
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.	968.907.675	385.702.025
Cộng	968.907.675	385.702.025
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác.	145.078.212	494.879.287
Cộng	145.078.212	494.879.287
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Lương hưởng theo chức danh	2.727.332.021	3.433.300.188

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiếp khách	1.190.810.996	513.929.082
+ CP trợ cấp nghỉ việc một lần	826.904.500	292.832.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.745.047.517	4.240.061.270
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.963.228.507	2.444.070.287

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.947.546.130	17.398.144.451
- Chi phí nhân công;	32.626.581.886	32.702.638.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21.320.020.525	18.723.855.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.520.865.886	1.088.374.635
- Chi phí khác bằng tiền.	1.243.451.014	721.235.082
Cộng	78.658.465.441	70.634.248.854

Người lập biểu

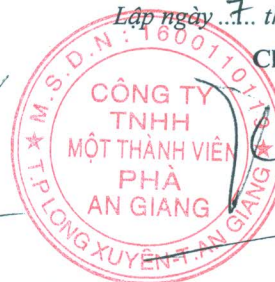
[Signature]
Nguyễn Kim Anh

Kế toán trưởng

[Signature]
Phan Hữu Hiền

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2018

Chủ tịch



[Signature]
Phạm Châu Hà